

Số: 20/CV-CKCT02

V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. Mã chứng khoán: CTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 043.9741964 Fax: 043.9746821
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Thọ Phùng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0987888655

Điện thoại cơ quan: 04.39746912 Fax: 04.39746821

Điện thoại nhà riêng: 04.39741189

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Bản cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2012, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 05 tháng 01 năm 2013.

- Công văn giải trình lợi nhuận Quý IV năm 2012 giảm hơn 10% so với Quý IV năm 2011

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTT



P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thọ Phùng

Số: 21 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý IV/2012 và Quý IV/2011

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận quý IV năm 2012 giảm hơn 10% so với Quý IV năm 2011 như sau:

Do tình hình kinh tế và thị trường chứng khoán còn rất nhiều khó khăn, nhiều diễn biến phức tạp, nhu cầu cung cấp dịch vụ tư vấn trên thị trường cũng giảm mạnh phát hành trái phiếu nên trong Quý IV năm 2012 doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm nhiều so với Quý IV năm 2011. Mặt khác, do nhận định và dự báo thị trường nên Công ty đã điều chỉnh lại chiến lược hoạt động của Công ty, giảm mạnh hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết, tập trung vào hoạt động kinh doanh nguồn nên doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán cũng giảm mạnh so với Quý IV năm 2011. Đây là những nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Quý IV năm 2012 giảm hơn 10% so với Quý IV năm 2011. Tuy nhiên, tổng lợi nhuận cả năm 2012 của Công ty vẫn cao hơn 15% so với năm 2011.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thọ Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV – Năm 2012



MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835.855.401.665	1.237.099.426.102
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	264.333.643.259	1.103.932.798.764
1.	Tiền	111		182.833.643.259	587.432.798.764
2.	Các khoản tương đương tiền	112		81.500.000.000	516.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	450.277.768.801	109.320.417.387
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		456.762.122.529	123.829.539.210
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.484.353.728)	(14.509.121.823)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	120.456.523.810	22.423.074.517
1.	Phải thu khách hàng	131		2.294.770.000	640.200.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.481.275.853	1.928.968.707
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		92.566.416.766	2.045.904.019
5.	Các khoản phải thu khác	138		24.114.061.191	17.808.001.791
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		41.249.318	24.844.000
1.	Hàng tồn kho	141	V.02	41.249.318	24.844.000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		746.216.477	1.398.291.434
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		731.916.477	1.354.476.699
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		14.300.000	43.814.735

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.555.098.318	247.755.364.246
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.805.034.156	14.547.017.881
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.368.594.630	8.062.018.765
	- Nguyên giá	222		24.620.651.478	24.882.255.742
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.252.056.848)	(16.820.236.977)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.436.439.526	6.484.999.116
	- Nguyên giá	228		13.851.522.872	12.641.493.297
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.415.083.346)	(6.156.494.181)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	229.218.709.015	212.400.000.000
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		229.218.709.015	212.400.000.000
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		229.218.709.015	212.400.000.000
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		19.531.355.147	20.808.346.365
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	12.105.279.460	14.379.370.197
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7.426.075.687	6.428.976.168
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.093.410.499.983	1.484.854.790.348

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		202.908.326.332	612.947.435.143
I.	Nợ ngắn hạn	310		199.657.068.369	609.243.434.624
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		898.028.625	2.318.978.941
3.	Người mua trả tiền trước	313		514.670.000	442.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5.003.032.121	9.413.457.260
5.	Phải trả người lao động	315		10.966.471.469	10.125.875.768
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.061.623.064	1.324.327.444
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	139.794.900.180	580.433.713.441
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		37.260.759.337	893.410.966
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.261.007.310	2.055.412.423
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.896.576.263	2.236.088.381
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		3.251.257.963	3.704.000.519
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		3.251.257.963	3.704.000.519
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		890.502.173.651	871.907.355.205
I.	Vốn chủ sở hữu	410		890.502.173.651	871.907.355.205
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.920.020.630	1.920.020.630
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.279.692.642	4.085.050.088
4.	Cổ phiếu quỹ (*)			(8.989.300.000)	(8.989.300.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.279.692.642	4.085.050.088
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.078.067.737	80.872.534.399
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.093.410.499.983	1.484.854.790.348

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	19.980.000.000	19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	300.000.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	4.604.595.980.000	4.349.095.660.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	4.396.642.910.000	3.875.370.710.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	19.201.790.000	69.673.380.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	4.375.316.540.000	3.803.534.570.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.124.580.000	2.162.760.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	43.574.430.000	154.937.930.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	43.574.430.000	154.937.930.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	10.111.700.000	48.377.680.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	10.111.700.000	48.377.680.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	140.056.880.000	258.747.400.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	401.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	140.056.880.000	258.346.400.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	12.900.000.000	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	034	12.900.000.000	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.310.060.000	11.661.940.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	70.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.310.060.000	11.661.870.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	333.690.000	567.050.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	333.690.000	567.050.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	333.690.000	567.050.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	21.800.000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	169.108.280.000	209.647.900.000

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		33.865.684.679	66.506.710.806	175.698.522.261	188.020.541.610
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		7.117.916.054	7.081.171.035	37.504.083.612	22.295.313.990
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		6.509.900.668	24.736.288.787	66.427.761.211	78.012.046.030
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		250.000.000	5.660.000.000	250.000.000	5.660.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.673.181.817	14.462.000.000	14.334.246.951	17.525.550.727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.404.894.545	1.441.494.811	4.417.370.335	3.120.080.211
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			2.045.457		12.954.558
- Doanh thu khác	01.9		15.909.791.595	13.123.710.716	52.765.060.152	61.394.596.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					37.853.788
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		33.865.684.679	66.506.710.806	175.698.522.261	187.982.687.822
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		7.048.686.940	16.727.170.370	46.144.302.667	69.205.050.838
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		26.816.997.739	49.779.540.436	129.554.219.594	118.777.636.984
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.656.602.088	14.339.327.503	33.579.361.937	36.796.241.283

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		18.160.395.651	35.440.212.933	95.974.857.657	81.981.395.701
8. Thu nhập khác	31		1.152.414	577.210.393	27.056.313	59.777.791.105
9. Chi phí khác	32			779.063.878	49.737.455	58.875.953.617
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.152.414	(201.853.485)	(22.681.142)	901.837.488
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.161.548.065	35.238.359.448	95.952.176.515	82.883.233.189
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.1	4.259.080.129	8.112.946.676	23.212.060.218	18.990.382.110
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.902.467.936	27.125.412.772	72.740.116.297	63.892.851.079
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		179	343	936	813

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		95.952.176.515	82.883.233.189
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7.166.817.700	7.979.645.019
-	Các khoản dự phòng	03		(8.024.768.095)	8.045.081.914
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103.600.159.682)	(105.642.891.620)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.505.933.562)	(6.734.931.498)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(85.870.703.175)	311.804.427.497
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.405.318)	802.959.069
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(406.399.565.751)	394.340.953.818
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.896.650.959	2.106.955.781
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.065.926.765)	(14.267.906.815)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		242.714.735	241.272.971
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.692.162.483)	(6.233.480.559)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(533.411.331.360)	682.060.250.264
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.424.833.975)	(1.560.852.918)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		22.309.091	458.636.364
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(601.000.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.000.000.000	9.785.555.556
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(41.568.078.721)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		76.078.363.980	105.058.740.760
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.749.648.159	124.532.343.667
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(259.574.512.745)	196.706.344.708

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(8.989.300.000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.858.746.020	20.735.229.020
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.858.746.020)	(20.735.229.020)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.613.311.400)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.613.311.400)	(8.989.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(839.599.155.505)	869.777.294.972
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.103.932.798.764	234.155.503.792
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		264.333.643.259	1.103.932.798.764

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2011	01/01/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011		Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		31/12/2011	31/12/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789.934.000.000	789.934.000.000		-	-	-	789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630	-	-	-	-	1.920.020.630	1.920.020.630
3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.002.932.959	4.085.050.088	1.082.117.129	-	3.194.642.554	-	4.085.050.088	7.279.692.642
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(8.989.300.000)	(8.989.300.000)	-	-	-	(8.989.300.000)	(8.989.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.002.932.959	4.085.050.088	1.082.117.129	-	3.194.642.554	-	4.085.050.088	7.279.692.642
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	23.193.211.305	80.872.534.399	63.892.851.079	(6.213.527.985)	72.740.116.297	(60.534.582.959)	80.872.534.399	93.078.067.737
Cộng		821.053.097.853	871.907.355.205	57.067.785.337	(6.213.527.985)	79.129.401.405	(60.534.582.959)	871.907.355.205	890.502.173.651

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Máy móc thiết bị động lực	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua bán theo cam kết mua lại tại một thời điểm xác định trong tương lai không phải ghi giảm tài sản trên Bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bản cân đối kế toán. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch đã phân bổ sẽ được ghi giảm vào khoản mục thu nhập khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán**

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	63.520.536	132.666.414
- Tiền gửi ngân hàng	181.509.832.178	585.640.702.529
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	137.328.520.299	577.036.986.381
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	1.260.290.545	1.659.429.821
Trong đó:		
+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư	805.620.238	300.997.635
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	81.500.000.000	516.500.000.000
Cộng	264.333.643.259	1.103.932.798.764

02. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.760.000	-
- Công cụ, dụng cụ	35.489.318	24.844.000
Cộng	41.249.318	24.844.000

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV/2012

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a. Cửa công ty chứng khoán	789.111	10.563.373.000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	789.111	10.563.373.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	203.631.017	3.776.617.421.500
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	203.631.017	3.776.617.421.500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	204.420.128	3.787.180.794.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tình hình đầu tư tài chính (bản excel đính kèm)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	31/12/2012		31/12/2011		Tăng		Giảm		31/12/2012	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
I. Đầu tư ngắn hạn	1.964.393	3.998.840	456.762.122.529	123.829.539.210	6.130.389	161.066.038	6.484.353.728	14.509.121.823	450.283.899.190	109.481.483.425
1. Cổ phiếu	464.393	1.698.840	5.537.122.529	25.408.858.505	6.130.389	161.066.038	109.353.728	6.934.121.823	5.433.899.190	18.635.802.720
Cổ phiếu niêm yết	19.975	1.217.345	274.353.731	19.524.156.985	6.102.789	2.066.038	107.932.320	6.934.121.823	172.524.200	12.592.101.200
MBB	-	1.060.008	-	17.901.197.800	-	-	-	6.453.111.400	-	11.448.086.400
PXS	-	148.550	-	1.426.455.000	-	-	-	371.750.000	-	1.054.705.000
CLP	10.993	-	118.898.960	-	-	-	39.749.360	-	79.149.600	-
	8.982	8.787	155.454.771	196.504.185	6.102.789	2.066.038	68.182.960	109.260.423	93.374.600	89.309.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	444.418	481.495	5.262.768.798	5.884.701.520	27.600	159.000.000	1.421.408	-	5.261.374.990	6.043.701.520
BAEFOODI	109.268	91.057	956.136.400	956.136.400	-	-	-	-	956.136.400	956.136.400
CTHBIENDA	42.477	42.477	419.329.800	419.329.800	-	-	-	-	419.329.800	419.329.800
SABECO	20.000	20.000	469.000.000	469.000.000	-	159.000.000	-	-	469.000.000	628.000.000
SUTHUYTINH	28.783	28.783	287.830.000	287.830.000	-	-	-	-	287.830.000	287.830.000
TBPTDN	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280	-	-	-	-	355.334.280	355.334.280
TSCLONG	-	36.973	-	399.995.000	-	-	-	-	-	399.995.000
VDIPHA	28.800	24.000	564.000.000	564.000.000	-	-	-	-	564.000.000	564.000.000
VIETIEN	126.500	126.500	1.595.625.000	1.595.625.000	-	-	-	-	1.595.625.000	1.595.625.000
VINAPLASTIC	20.000	20.000	210.000.000	210.000.000	-	-	-	-	210.000.000	210.000.000
BELCO	20.000	20.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

EMC	CTCP Cơ Điện Thủ Đức (*)	-	23.400	-	226.000.000	-	-	-	-	-	-	226.000.000
NHQ10	CTCP Nhà Quân 10 (*)	15.000	15.000	157.000.000	157.000.000	-	-	-	-	157.000.000	-	157.000.000
	Các cổ phiếu khác (*)	319	34	8.513.318	4.451.040	27.600	-	-	1.421.408	7.119.510	-	4.451.040
2. Trái phiếu		-	800.000	-	83.195.680.705	-	-	-	-	-	-	83.195.680.705
	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh phát hành (CP4A5003) (**)	-	40.000	-	4.001.960.002	-	-	-	-	-	-	4.001.960.002
	Trái phiếu kho bạc nhà nước kỳ hạn 5 năm (CPB71234)	-	260.000	-	25.609.515.452	-	-	-	-	-	-	25.609.515.452
	Trái phiếu AGRIBANK kỳ hạn 15 năm (***)	-	500.000	-	53.584.205.251	-	-	-	-	-	-	53.584.205.251
3. Chứng chỉ quỹ niêm yết		1.500.000	1.500.000	15.225.000.000	15.225.000.000	-	-	-	6.375.000.000	7.575.000.000	8.850.000.000	7.650.000.000
VFMVFA	Chứng chỉ quỹ đầu tư Năng động Việt Nam	1.500.000	1.500.000	15.225.000.000	15.225.000.000	-	-	-	6.375.000.000	7.575.000.000	8.850.000.000	7.650.000.000
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (***)		-	-	436.000.000.000	-	-	-	-	-	-	436.000.000.000	-
II. Chứng khoán đầu tư		2.040.100	1.904.100	229.218.709.015	212.400.000.000	-	-	-	-	-	229.218.709.015	212.400.000.000
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán		2.040.100	1.904.100	229.218.709.015	212.400.000.000	-	-	-	-	-	229.218.709.015	212.400.000.000
+ Cổ phiếu chưa niêm yết		1.500.000	1.500.000	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
THACO	CTCP Trường Hải ThaCo	1.500.000	1.500.000	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
+ Trái phiếu Công ty		540.100	404.100	157.218.709.015	140.400.000.000	-	-	-	-	-	157.218.709.015	140.400.000.000
	Trái phiếu AGRIBANK kỳ hạn 15 năm (**)	500.000	-	53.216.749.013	-	-	-	-	-	53.216.749.013	-	-
	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh phát hành (CP4A5003) (**)	40.000	-	4.001.960.002	-	-	-	-	-	4.001.960.002	-	-
	Trái phiếu SHI082010	-	404.000	-	40.400.000.000	-	-	-	-	-	-	40.400.000.000
	Trái phiếu Sungroup	100	100	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách

(**): Theo Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thống nhất chuyển 500.000 trái phiếu Agribank và 40.000 trái phiếu CP4A5003 từ "Dầu tư ngắn hạn" sang "Dầu tư chứng khoán dài hạn" do thay đổi mục đích nắm giữ.

(***) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.

Đơn vị tính: VND

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>205.543.007</i>	<i>17.252.115.053</i>	<i>4.576.760.081</i>	<i>2.847.837.601</i>	<i>24.882.255.742</i>
- Mua trong kỳ	-	89.158.000	-	125.646.400	214.804.400
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117.735.387)	-	(358.673.277)	- 476.408.664
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	<i>205.543.007</i>	<i>17.223.537.666</i>	<i>4.576.760.081</i>	<i>2.614.810.724</i>	<i>24.620.651.478</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>205.543.007</i>	<i>12.127.468.754</i>	<i>2.487.563.604</i>	<i>1.999.661.612</i>	<i>16.820.236.977</i>
- Số khấu hao trong kỳ	-	2.836.905.717	593.243.475	478.079.343	3.908.228.535
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117.735.387)	-	(358.673.277)	(476.408.664)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	<i>205.543.007</i>	<i>14.846.639.084</i>	<i>3.080.807.079</i>	<i>2.119.067.678</i>	<i>20.252.056.848</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>-</i>	<i>5.124.646.299</i>	<i>2.089.196.477</i>	<i>848.175.989</i>	<i>8.062.018.765</i>
<i>2. Tại ngày cuối quý</i>	<i>-</i>	<i>2.376.898.582</i>	<i>1.495.953.002</i>	<i>495.743.046</i>	<i>4.368.594.630</i>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 11.130.885.531 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	12.641.493.297	12.641.493.297
- Mua trong kỳ	-	1.210.029.575	1.210.029.575
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	-	13.851.522.872	13.851.522.872
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	6.156.494.181	6.156.494.181
- Số khấu hao trong kỳ	-	3.258.589.165	3.258.589.165
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	-	9.415.083.346	9.415.083.346
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	6.484.999.116	6.484.999.116
<i>2. Tại ngày cuối quý</i>	-	4.436.439.526	4.436.439.526

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.977.542.027 đồng.

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	11.796.625.325	13.611.490.757
- Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	308.654.135	767.879.440
Cộng	12.105.279.460	14.379.370.197

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	208.964.763	59.968.085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.259.080.129	8.112.946.676
- Thuế thu nhập cá nhân	534.987.229	1.240.542.499
Cộng	5.003.032.121	9.413.457.260

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm nay	Năm trước
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	3.019.184.799	2.617.596.753
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.252.450.777	656.939.304
- Số cuối kỳ	7.426.075.687	6.428.976.168

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Phải thu của khách hàng	640.200.000	-	-	15.085.476.416	13.430.906.416	2.294.770.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.045.904.019	-	-	564.839.086.819	474.318.574.072	92.566.416.766	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	435.400.000	-	-	253.358.499.000	253.793.899.000	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	1.610.504.019	-	-	311.480.587.819	220.524.675.072	92.566.416.766	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về phí dịch vụ	1.609.214.586	-	-	30.702.860.440	31.979.297.607	332.777.419	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	1.289.433	-	-	280.777.727.379	188.545.377.465	92.233.639.347	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	724.517.601	724.517.601	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	19.736.970.498	-	-	1.048.123.267.694	1.042.264.901.148	25.595.337.044	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.928.968.707	-	-	436.701.099	884.393.953	1.481.275.853	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác (**)	17.808.001.791	-	-	1.047.686.566.595	1.041.380.507.195	24.114.061.191	-	-	-
Cộng	22.423.074.517	-	-	1.628.772.348.530	1.530.738.899.237	120.456.523.810	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31/12/2012 là 359.103.012.900 đồng.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.123.444.444	2.321.277.778
- Cổ tức	70.500.000	
- Lãi trái phiếu	4.762.827.397	8.636.947.945
- Tiền hỗ trợ nhà đầu tư mua chứng khoán	-	5.835.452.923
- Các khoản khác	1.157.289.350	1.014.323.145
Cộng	24.114.061.191	17.808.001.791

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	78.231.926	340.082.751
Các khoản phải trả, phải nộp khác	983.391.138	984.244.693
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	26.970.475	18.241.875
- Phải trả khác	956.420.663	966.002.818
Cộng	1.061.623.064	1.324.327.444

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	265.167.783	901.564.712
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	231.357.816	181.021.614
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	139.298.374.581	579.351.127.115
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	138.125.991.051	577.278.839.748
+ Phải trả khác	1.172.383.530	2.072.287.367
Cộng	139.794.900.180	580.433.713.441

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	4.259.080.129	8.112.946.676
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.259.080.129	8.112.946.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.902.467.936	27.125.412.772
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.902.467.936	27.125.412.772
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.703.400	78.967.778
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	343

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**1. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Ghi chú
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

2. Cổ phiếu

	31/12/2012	1/1/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.993.400	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.993.400	78.993.400
- Cổ phiếu phổ thông	78.993.400	78.993.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.290.000	1.290.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.290.000	1.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.703.400	77.703.400
- Cổ phiếu phổ thông	77.703.400	77.703.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với bên liên quan:**

Các giao dịch chủ yếu trong quý IV năm 2012 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	12.295.959.144
- Chi hoa hồng môi giới	735.307.139

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	178.168.338.708
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	517.500.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	18.123.444.444
Phải thu khác (phí tư vấn, phí lưu ký, khác)	5.770.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.504.083.612	66.677.761.211	14.334.246.951	4.417.370.335	52.765.060.152	175.698.522.261
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-				-
Chi phí phân bổ	35.756.420.420	18.486.931.450	6.317.861.492	3.570.524.737	15.591.926.505	79.723.664.604
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.747.663.192	48.190.829.761	8.016.385.459	846.845.598	37.173.133.647	95.974.857.657
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.260.428.200	54.838.043	11.788.969	54.382.995	43.395.768	1.424.833.975
Số dư cuối Quý						
Tài sản bộ phận	14.139.454.444	693.531.965.925	4.273.031.443	753.535.083	380.648.992.552	1.093.346.979.447
Tài sản không phân bổ						63.520.536
Tổng tài sản	14.139.454.444	693.531.965.925	4.273.031.443	753.535.083	380.648.992.552	1.093.410.499.983
Nợ phải trả bộ phận	58.695.903.824	6.804.131.981	1.977.408.195	43.550.194.544	89.619.680.477	200.647.319.022
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	2.261.007.310
Tổng nợ phải trả	58.695.903.824	6.804.131.981	1.977.408.195	43.550.194.544	89.619.680.477	202.908.326.332

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	456.762.122.529	123.829.539.210	450.283.899.190	109.481.483.425
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>20.762.122.529</i>	<i>123.829.539.210</i>	<i>14.283.899.190</i>	<i>109.481.483.425</i>
- Cổ phiếu niêm yết	274.353.731	19.524.156.985	172.524.200	12.592.101.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	5.262.768.798	5.884.701.520	5.261.374.990	6.043.701.520
- Trái phiếu (*)	-	83.195.680.705	-	83.195.680.705
- Chứng chỉ quỹ	15.225.000.000	15.225.000.000	8.850.000.000	7.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	436.000.000.000	-	436.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	117.954.247.957	18.448.201.791	117.954.247.957	18.448.201.791
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	229.218.709.015	212.400.000.000	229.218.709.015	212.400.000.000
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>229.218.709.015</i>	<i>212.400.000.000</i>	<i>229.218.709.015</i>	<i>212.400.000.000</i>
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
- Trái phiếu(*)	157.218.709.015	140.400.000.000	157.218.709.015	140.400.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.333.643.259	1.103.932.798.764	264.333.643.259	1.103.932.798.764
Cộng	1.068.268.722.760	1.458.610.539.765	1.061.790.499.421	1.444.262.483.980
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	139.794.900.180	580.433.713.441	139.794.900.180	580.433.713.441
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.061.623.064	1.324.327.444	1.061.623.064	1.324.327.444
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	37.260.759.337	893.410.966	37.260.759.337	893.410.966
Cộng	178.117.282.581	582.651.451.851	178.117.282.581	582.651.451.851

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

4. Thông tin so sánh

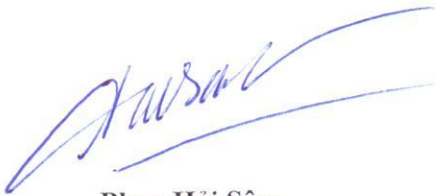
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2011 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý IV, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương